

BÁO CÁO

Tình hình giá cả thị trường tỉnh Lạng Sơn tháng 12/2020

1. Tình hình thị trường

Trong tháng 12/2020, giá cả các loại hàng hóa trên thị trường tỉnh Lạng Sơn cơ bản ổn định, hoạt động mua bán hàng hóa diễn ra bình thường. Giá cả tại các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tương đối ổn định.

Giá cả của một số mặt hàng vào thời điểm khảo sát thực tế tại chợ Giếng Vuông và chợ Bờ Sông cụ thể như sau: Giá gà sống thối mức 160.000 - 170.000đ/kg, giá vịt lạng khoảng 70.000đ/kg, cá rô phi 45.000 đ/kg, cá chép 65.000 đ/kg, cá quả 120.000đ/kg, cá trắm (đen) 85.000đ/kg, bí xanh 15.000đ/kg, chanh 35.000đ/kg, khoai tây 20.000đ/kg, dưa chuột 15.000đ/kg, cà rốt 15.000đ/kg, su hào 15.000đ/kg,...

Chỉ số giá (CPI) chung toàn tỉnh tháng 12/2020 giảm 0,04% so với tháng trước, giảm 1,24% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng một số nhóm hàng sau:

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá giảm so với tháng trước, gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,79%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình giảm nhẹ 0,01%.

- Nhóm hàng hóa có chỉ số giá tăng so với tháng trước, gồm: May mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,08%; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,11%; Nhóm giao thông tăng 2,76%.

Các nhóm hàng còn lại có giá ổn định.

Chỉ số giá vàng so với tháng trước giảm 0,38% và tăng 28,02% so với cùng kỳ do trong tháng giá vàng thế giới không biến động mạnh như các tháng trước, thị trường vàng trong nước giao dịch điều chỉnh giá tăng, giảm theo giá thị trường.

Chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,28% so với tháng trước, giảm 0,09% so với cùng kỳ.

2. Tình hình mặt hàng thịt gia súc tươi sống

Giá thịt lợn trên thị trường khảo sát ngày 30/12/2020 tại các chợ Bờ Sông, Giếng Vuông, Kỳ Lừa và Chi Lăng cụ thể như sau: Thịt lợn hơi tăng nhẹ, dao động ở mức 85.000đ/kg - 87.000đ/kg; thịt lợn thành phẩm dao động ở mức 130.000đ/kg – 160.000đ/kg (thịt nạc vai: 130.000đ/kg; thịt ba chỉ: 150.000đ/kg; sườn 160.000đ/kg...).

3. Diễn biến giá cả một số mặt hàng thiết yếu so với tháng trước tại thời điểm khảo sát (có biểu kèm theo)

- Giá xăng, dầu: tăng, giảm theo thị trường thế giới.
- Giá vàng bán ra 5.480.000đ/1chỉ tăng 200.000đ/1chỉ so với tháng trước.
- USD bán ra 23.180đ/1USD giảm 50đ/1USD so với tháng trước.
- Giá cả một số mặt hàng thiết yếu tháng 11/2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn chi tiết như biểu kèm theo.

4. Dự báo diễn biến tình hình giá cả tháng tiếp theo

Dự báo trong tháng 01 năm 2020 sẽ có sự tăng, giảm về giá ở một số mặt hàng nhưng chỉ số giá sẽ không biến động lớn; riêng một số mặt hàng xăng dầu, khí đốt hoá lỏng (LPG) sẽ tiếp tục có những biến động tăng, giảm theo tác động của thị trường thế giới./.

Nơi nhận:

- Vụ TTTN Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh;
- Sở CT một số tỉnh (trao đổi);
- Lãnh đạo Sở;
- TTKC&XTTM (đăng trên website TMĐT);
- Phòng KH-TH;
- VP Sở (đăng trên website Sở Công Thương);
- Lưu: VT, QLTM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Liễu Anh Minh

GIÁ BÁN LẺ MỘT SỐ MẶT HÀNG THIẾT YẾU(Kèm theo Báo cáo số: /BC-SCT ngày 31 /12/2020
của Sở Công Thương Lạng Sơn)

STT	Mặt hàng	ĐVT	Tháng trước báo cáo	Thời điểm báo cáo	Mức tăng giảm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5-4)
1	Điện sinh hoạt				
	+ Từ 0-50Kw	đ/kw	1.678	1.678	
	+ Từ 51-100Kw	đ/Kw	1.734	1.734	
	+ Từ 101-200Kw	đ/Kw	2.014	2.014	
	+ Từ 201-300Kw	đ/Kw	2.536	2.536	
	+ Từ 301-400Kw	đ/Kw	2.834	2.834	
	+ Từ 401Kw trở lên	đ/Kw	2.927	2.927	
2	Than tổ ong	đ/viên	3.000	3.000	
3	Sắt				
	- Sắt xây dựng	đ/kg	16.000	16.000	
	- Thép hộp mạ kẽm	đ/kg	20.000	20.000	
4	Thép tròn φ6, φ8	đ/kg	11.550	11.550	
5	Ngói Hạ Long	đ/viên	15.000	15.000	
6	Xi măng				
	- Xi măng Lạng Sơn PCB30	đ/tấn	1.050.000	1.050.000	
	- Xi măng Hoàng Thạch PCB30	đ/tấn	1.550.000	1.550.000	
	- Sỏi Xây dựng	đ/khối	180.000	180.000	
	- Cát Xây	đ/khối	230.000	230.000	
	- Cát vàng (loại 1)	đ/khối	360.000	360.000	
	- Cát vàng (loại 2)	đ/khối	340.000	340.000	
	- Cát chất	đ/khối	180.000	180.000	
7	Tại thời điểm báo cáo giá xăng dầu (từ ngày 30/11/2020 đến ngày 31/12/2020 đã có 02 lần điều chỉnh)				
	Điều chỉnh lần 1 vào ngày 11/12/2020				
	- Xăng RON95	đ/lít	15.750	16.420	+670
	- Xăng E5RON92	đ/lít	14.770	15.420	+650
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	11.650	12.120	+470

	Điều chỉnh lần 2 vào ngày 26/12/2020				
	- Xăng RON95	đ/lít	16.420	16.900	+480
	- Xăng E5RON92	đ/lít	15.420	15.820	+400
	- Dầu Diezen 0,05%	đ/lít	12.120	12.610	+490
8	Phân bón				
	- Phân Đạm UREA	đ/kg	7.500	7.500	
	- Phân NPK-S 12.5.10-14 Lâm Thao	đ/kg	6.520	6.520	
9	Vở học sinh (48 trang)	đ/quyển	11.000	11.000	
10	Đường	đ/kg	23.000	23.000	
11	Mỳ tôm	đ/gói	2.500-3.500	2.500-3.500	
12	Muối	đ/kg	3.000	3.000	
13	Dầu ăn	đ/lít	22.000	22.000	
	- Dầu Neptune	đ/lít	41.500	41.500	
	- Dầu đậu nành Tường An	đ/lít	38.500	38.500	
	- Dầu Cái Lân	đ/lít	29.500	29.500	
	- Dầu Simply Hạt cải	đ/lít	39.000	39.000	
14	Nước (đóng chai)	đ/lít	4.000-5.000	4.000-5.000	
15	Giấy vệ sinh	đ/cuộn	5.000-6.000	5.000-6.000	
16	Lương thực, thực phẩm				
	- Gạo tẻ thường	đ/kg	14.000	14.000	
	- Gạo tẻ thường (gạo Bao thai thường)	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo bao thai mới Thất Khê	đ/kg	18.000	18.000	
	- Gạo nếp mới Thất Khê	đ/kg	29.000	29.000	
	- Gạo nếp cái hoa vàng	đ/kg	25.000	25.000	
	- Thịt lợn hơi	đ/kg	70.000-72.000	85.000-87.000	+15.000
	- Thịt lợn vai	đ/kg	120.000	130.000	+10.000
	- Thịt mông sấn	đ/kg	120.000	130.000	+10.000
	- Thịt ba chỉ	đ/kg	140.000	150.000	+10.000
	- Thịt chân giò	đ/kg	130.000	140.000	+10.000
	- Sườn lợn	đ/kg	140.000	160.000	+20.000
	- Thịt bò (loại 1)	đ/kg	300.000	300.000	
	- Cá chép (Nuôi)	đ/kg	65.000	65.000	
	- Cá trắm (đen)	đ/kg	85.000	85.000	
	- Gà giò	đ/kg	150.000	150.000	
	- Gà Sóng Thiên	đ/kg	170.000	170.000	
17	Rau, củ, quả các loại				

	- Bắp cải	đ/kg	15.000	15.000	
	- Su hào	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cà rốt	đ/kg	15.000	15.000	
	- Khoai tây	đ/kg	15.000	15.000	
	- Cà chua	đ/kg	15.000	15.000	
	- Rau cải ngồng	đ/kg	20.000	20.000	
	- Chuối tiêu chín	đ/quả	1.000	1.000	
	- Chuối tiêu xanh	đ/quả	3.000	3.000	
	- Cam sành	đ/kg	20.000	20.000	
	- Cam canh	đ/kg	35.000	35.000	
	- Quýt	đ/kg	17.000	17.000	
18	Thức ăn chăn nuôi tổng hợp				
	- Cám gà	đ/kg	7.000	7.000	
	- Cám Lợn	đ/kg	10.000	10.000	
	- Ngô hạt	đ/kg	8.000	8.000	